

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;



Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 64/TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2023; Ý kiến đề xuất của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2574/SLĐTBXH-KHTC ngày 11 tháng 9 năm 2023, Công văn số 3262/SLĐTBXH-KHTC ngày 02 tháng 11 năm 2023; Ý kiến tham gia của các thành viên UBND thành phố tại phiên họp ngày 19/04/2024..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 về phạm vi điều chỉnh: Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đối với các dịch vụ, cụ thể:

a) Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 về đối tượng áp dụng:

a) UBND thành phố Đà Nẵng và cơ quan quản lý trực thuộc UBND thành phố được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực trợ giúp xã hội.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng đầy đủ các điều kiện và được cấp phép hoạt động theo quy định tại Điều 26 và Điều 45 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017.

c) Các đối tượng được trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Sửa đổi Khoản 3 Điều 1 về mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng: Thực hiện theo Phụ lục chi tiết kèm theo.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 Điều 2 như sau:

Thực hiện việc theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về thuế; quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày/./202.. Các nội dung khác quy định tại Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng không trái với Quyết định này vẫn còn thực hiện.

2. Các đối tượng trợ giúp xã hội theo quy định trên địa bàn thành phố được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng tại đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, cơ sở trợ giúp xã hội trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo mức giá dịch vụ kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Trung tâm Bảo trợ xã hội, Giám đốc Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục Quản lý Giá;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và VP UBND TP;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP Đà Nẵng;
- Các Sở, ban, ngành;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Công thông tin điện tử TPĐN;
- Báo Đà Nẵng; Đài PTTH Đà Nẵng;
- Lưu: VT, STC.

3511

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH.

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
*(Kèm theo Quyết định số: 04 /2024.../QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024...
của UBND thành phố Đà Nẵng)*



Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
A	DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NSNN VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
I	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp		
		đồng/đôi tượng/ngày	184.000
II	Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội		
			0
1	Dịch vụ đối với trẻ em dưới 18 tháng tuổi	đồng/đôi tượng/tháng	13.249.000
2	Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	đồng/đôi tượng/tháng	7.888.000
3	Dịch vụ đối với trẻ em bình thường từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi và đối tượng từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	đồng/đôi tượng/tháng	6.594.000
4	Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	đồng/đôi tượng/tháng	8.366.000
5	Dịch vụ đối với trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	đồng/đôi tượng/tháng	8.366.000
6	Dịch vụ đối với người khuyết tật không còn tự phục vụ được, người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động	đồng/đôi tượng/tháng	9.558.000
7	Dịch vụ đối với người cao tuổi còn tự phục vụ được	đồng/đôi tượng/tháng	6.560.000
8	Dịch vụ đối với người cao tuổi không còn tự phục vụ được	đồng/đôi tượng/tháng	10.062.000
9	Dịch vụ đối với người tâm thần đặc biệt nặng	đồng/đôi tượng/tháng	7.382.000
10	Dịch vụ đối với người tâm thần đặc biệt nặng là người cao tuổi	đồng/đôi tượng/tháng	7.855.000
B	DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG MỘT PHẦN NSNN VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
I	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống		
1	Giá dịch vụ đối với người cao tuổi, người khuyết tật còn tự phục vụ được	đồng/đôi tượng/tháng	6.546.000
2	Giá dịch vụ đối với người cao tuổi, người khuyết tật không còn tự phục vụ được	đồng/đôi tượng/tháng	10.049.000

- Giá dịch vụ nêu trên bao gồm chi phí trực tiếp để thực hiện dịch vụ, chi phí tiền lương, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, lợi nhuận.
- Đối với giá chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Ngoài mức giá quy định nêu trên, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi tiếp nhận tạm thời vào cơ sở trợ giúp xã hội được hỗ trợ một lần các khoản chi phí không quá 977.000 đồng/lượt/đối tượng, gồm: Chi phí khám sức khỏe ban đầu không quá: 53.000 đồng/lượt/đối tượng; Chi phí quần áo không quá: 750.000 đồng/lượt/đối tượng (gồm: quần áo lót: 100.000 đồng/lượt/đối tượng, quần áo mùa đông: 350.000đồng/lượt/đối tượng, quần áo mùa hè: 300.000đồng/lượt/đối tượng); Các khoản chi phí khăn, dép, tất, bàn chải đánh răng không quá: 174.000 đồng/lượt/đối tượng, tùy thuộc vào thời gian lưu trú của đối tượng và nhu cầu thực tế phát sinh, cơ sở trợ giúp xã hội xem xét quyết định mức hỗ trợ này cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả.
- Đối với giá dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên chưa bao gồm các chi phí: Chi phí hỗ trợ vật dụng cho đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ (74.000 đồng/người/tháng); Chi phí mai táng phí; Chi phí văn hóa, thể thao, giải trí; Tư vấn, trợ giúp, hỗ trợ đối tượng trở về gia đình cộng đồng. Hỗ trợ cho các đối tượng khi có nhu cầu phát sinh.
- Đối với giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống là mức thu của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đối với đối tượng tự nguyện.